

KINH NGHIỆM ĐƯA ĐỐI THOẠI VĂN HÓA VÀO HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA ÔNG CHA TA TRONG THỜI TRUNG ĐẠI

PHẠM XUÂN NAM*

Với chiến thắng lẫy lừng phá tan quân Nam Hán của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938, ách đô hộ hơn 1000 năm của phong kiến phương Bắc ở nước ta đã chấm dứt. Từ đó, các vương triều Việt Nam thời trung đại đều mong muốn tập trung sức để xây dựng và phát triển quốc gia phong kiến độc lập. Bên cạnh nhiệm vụ đối nội, các vương triều này không thể không thường xuyên chăm lo đến lĩnh vực đối ngoại với các nước láng giềng, mà trước hết và chủ yếu là với Trung Quốc. Bởi tiếp sau Hán - Đường, các triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh lần lượt thay nhau trị vì tại đất nước Trung Hoa rộng lớn vẫn luôn tự cho mình có quyền đòi hỏi các nước nhỏ ở xung quanh, trong đó có nước ta, phải thần phục, triều cống và nhận sách phong của họ. Thế nhưng, do tham vọng bành trướng chi phối, nhiều khi họ vẫn không thỏa mãn với việc đáp ứng những đòi hỏi trên. Trái lại, họ luôn rình chờ cơ hội để lần chiếm đất đai hoặc cho quân tràn xuống xâm lược hòng lại biến nước ta thành quận huyện của “Thiên triều” như trước.

Vì thế, cùng với những chiến công hiển hách “phá cường địch” trên mặt trận quân sự, ông cha ta thuở ấy, mà tiêu biểu là những minh quân, hiền tướng, anh hùng hào kiệt, trí thức uyên bác thuộc các triều Tiền Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn Tây Sơn luôn biết chủ động sử dụng linh hoạt, đúng lúc, đúng nơi nhiều hình thức đối thoại văn

hóa trong hoạt động ngoại giao để hóa giải không ít mâu thuẫn nảy sinh trong quan hệ với Trung Hoa. Chính điều đó đã góp phần quan trọng nâng cao sức mạnh tổng hợp của dân tộc, giành lại và giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, tranh thủ điều kiện hòa bình để nhân dân được yên ổn làm ăn sinh sống.

Có thể nói, kinh nghiệm đưa đối thoại văn hóa vào hoạt động ngoại giao của ông cha ta trong lịch sử nước nhà thời trung đại là hết sức đa dạng và phong phú. Ở đây, trong phạm vi của một bài viết ngắn, chúng tôi chỉ tập trung phân tích một số sự kiện nổi bật sau:

1. Xương họa thơ văn sau đối đầu quân sự dưới thời Tiền Lê

Theo sử sách, công cuộc xây dựng quốc gia thống nhất của nhà Đinh sau “loạn 12 sứ quân” diễn ra chưa được bao lâu thì Đinh Tiên Hoàng và người con trai trưởng bị Đỗ Thích giết hại. Triều thần đưa Đinh Toàn mới 6 tuổi lên làm vua.

Nhân sự biến đó ở Hoa Lư, Tống Thái Tông nghe theo lời tâu của viên tri Ung Châu (Quảng Tây) là Hầu Nhân Bảo cho điều động binh mã sang xâm lược nước ta hòng biến “Giao Châu thành quận huyện” của nhà Tống. Trước họa ngoại xâm đang đến gần, quân sĩ và một số quan trong triều Đinh suy tôn Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên làm vua để ông tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến. Đúng lúc đó, vua

* GS.TS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Tổng sai Lư Đa Tốn đưa thư sang đòi Lê Hoàn phải đầu hàng.

Với lời lẽ vừa ngạo mạn về văn hóa, vừa đe dọa về quân sự nhân danh “thiên triều”, bức thư của vua Tống có đoạn viết: “Giao Châu của người ở xa cuối trời, thực là ngoài năm cõi. Nhưng phần thừa của tứ chi, ví như ngón chân ngón tay của thân người, tuy chỉ một ngón bị đau, bậc thánh nhân lại không nghĩ đến hay sao? Cho nên phải mở lòng ngu tối của người, để thanh giáo của ta trùm tỏa, người có theo chăng?... Dân của người bay nhảy (ý nói người hoang dã), còn ta có ngựa xe; dân người uống mũi, còn ta thì có cơm rượu để thay đổi phong tục của nước người; dân người bắt tóc, còn ta thì có áo mũ; dân người nói tiếng chim, còn ta thì có *Thi, Thư* để dạy lễ cho dân người... Người có theo về hay không, chớ mau chuốc lấy tội. Nay ta đang chinh đồn xe cộ quân lính, truyền hiệu lệnh chiêm trống. Nếu chịu theo giáo hóa, ta sẽ tha tội cho, nếu trái mệnh, ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự người xét lấy”¹.

Vì muốn nhà Tống hoãn binh, Lê Hoàn sai sứ mang thư sang Tống, nói thác là thư của Đinh Toàn thỉnh cầu vua Tống cho nối ngôi cha. Vua Tống không nghe.

Đầu năm 981, đại quân Tống theo hai đường thủy, bộ ào ạt tiến vào Đại Cồ Việt. Nhưng quân xâm lược Tống bị quân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đánh cho tan tác. Tướng chỉ huy giặc là Hầu Nhân Bảo bị chém chết. Nhiều tướng khác của chúng bị bắt sống, giải về Hoa Lư.

Chấp nhận thất bại, nhà Tống bãi binh. Lê Hoàn nhanh chóng cử sứ sang Tống cầu phong để lập lại bang giao giữa hai nước.

Năm 986, vua Tống sai Lý Nhược Chuyết và Lý Giác mang chế sách sang phong Lê Hoàn làm An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu.

Khác với giọng điệu ngạo mạn nước lớn lần trước, lần này chế sách phong của Tống Thái Tông đã phải thừa nhận Lê Hoàn có “tư cách gồm nghĩa dũng, bẩm tính vốn trung thuần, được lòng người trong nước... Vừa rồi Đinh Toàn đương tuổi trẻ thơ, không biết yên ổn. Người là tâm phúc chỗ thân, giữ quyền coi quân lữ, hiệu lệnh ban phát, uy ái đều gồm... Nên xứng chức đứng đầu cõi xa, cùng dự hàng chư hầu tôn quý”².

Vua Lê Đại Hành nhận chế, thết đãi sứ giả rất hậu. Lại đem bọn Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân là những tướng giặc Tống bị bắt 5 năm trước trả cho về, thể hiện lòng khoan dung và thực tình mong muốn hòa hiếu.

Năm sau, nhà Tống lại sai Lý Giác sang nước ta. Khi Lý Giác đến chùa Sách Giang³, vua Lê sai thiền sư Pháp Thuận⁴ giả làm người coi sông ra đón. Giác hay nói văn thơ. Nhân thấy hai con ngỗng bơi trên mặt nước, Giác ứng khẩu ngâm:

Nga nga lưỡng nga nga,

Ngưỡng diện hướng thiên nha.

(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng,

Ngửa mặt nhìn chân trời).

Pháp Thuận đang cầm chèo, đọc nổi rằng:

Bạch mao phô lục thủy,

Hồng trạo bãi thanh ba.

(Nước lục phô lông trắng,

Chèo hồng sóng xanh bơi)⁵.

Giác lấy làm lạ, khi về đến sứ quán, làm thơ gửi tặng, trong đó có những câu:

*Hạnh ngộ mình thì tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu...
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.*
(May gặp thời bình được giúp mưu,
Một mình hai lượt sứ Giao Châu...
Ngoài trời lại có trời soi nữa,

Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu)⁶.

Sư Pháp Thuận đem bài thơ này dâng lên vua Lê. Vua cho gọi sư Khuông Việt⁷ đến xem. Khuông Việt nói: “Thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống”. Vua khen ý thơ, tặng cho rất hậu. Khi Lý Giác từ biệt ra về, vua sai sư Khuông Việt làm bài *Từ đưa tiễn*, trong đó có câu rằng:

*Nguyễn tương thâm ý vị biên cương,
Phân minh tấu ngã hoàng.*
(Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Tâu vua tôi tỏ tường)⁸.

Có thể nói, từ chỗ vua quan nhà Tống tự cho mình là nước văn minh có thiên chức đi khai hóa cho các nước man di xung quanh đến chỗ họ phải nể trọng giá trị văn hóa Việt, rõ ràng là một thắng lợi tinh thần to lớn của dân tộc ta thời bấy giờ. Trên cơ sở thắng lợi ấy, *nhà Tiền Lê đã chủ động chuyển từ đối đầu quân sự sang đối thoại văn hóa với nhà Tống để củng cố quan hệ bang giao hòa bình giữa hai nước. Và những cuộc xướng họa thơ văn của hai nhà sư Đại Cồ Việt thời Lê Đại Hành với sư giả Tống đã mở đầu cho một truyền thống ứng đối tao nhã, mềm mỏng về ngôn từ, nhưng với hàm ý rất sâu xa trong lịch sử ngoại giao Việt Nam.*

2. Tranh biện, đối thoại trên bàn hội nghị để đòi đất ở biên cương dưới thời nhà Lý

Từ sau chiến thắng 981, nhờ có thực lực mạnh lại biết khôn khéo trong hoạt động đối ngoại, nhà Tiền Lê và tiếp đó ba triều vua đầu tiên của nhà Lý nhìn chung đã giữ được quan hệ bang giao hòa bình với nhà Tống trong gần 100 năm.

Nhưng từ khoảng đầu những năm 70 của thế kỷ XI, thì tình thế đã đổi khác. Lúc đó ở nước ta, sau khi Lý Thánh Tông mất, Lý Nhân Tông lên ngôi khi còn bé. Nội bộ hoàng gia và triều đình Lý xuất hiện một số mâu thuẫn phe phái, khiến bên ngoài nhòm ngó. Tình hình Trung Quốc cũng có sự biến chuyển. Phía bắc, nhà Tống phải đối phó với sự uy hiếp của hai nước Liêu và Hạ. Ở trong nước, phong trào nông dân nổi dậy khắp nơi. Trước tình hình đó, Tống Thần Tông đã chấp thuận những đề nghị cải cách gọi là “Tân pháp” của tể tướng Vương An Thạch để phần nào hòa hoãn các mâu thuẫn bên trong. Còn đối với bên ngoài, Thần Tông cũng nghe theo lời tâu của Vương An Thạch “cắt 700 dặm đất Hà Đông biếu nước Liêu” nhằm tạm giữ yên bắc thù và quay xuống phía nam đánh Đại Việt với ý đồ “đánh lấy nước yếu để dọa nước mạnh”⁹.

Theo dõi sát âm mưu và hành động chuẩn bị chiến tranh xâm lược của kẻ thù, Lý Thường Kiệt với cương vị là phụ quốc thái úy đã tâu với vua Lý Nhân Tông: “Ngồi đợi địch đến, sao bằng đánh trước để bẻ gãy mũi nhọn của nó”¹⁰. Được vua chuẩn y, cuối năm 1075, Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn quân chủ động tiến công trước sang đất Tống. Toàn bộ các căn cứ quân sự và hậu cần mà nhà Tống xây dựng tại các châu Khâm, Liêm, Ung

(Quảng Đông, Quảng Tây) để chuẩn bị tiến hành xâm lược nước ta đều bị phá hủy nghiêm trọng. Mục tiêu tiến công hoàn thành thắng lợi, Lý Thường Kiệt rút quân về lập phòng tuyến dọc sông Cầu sẵn sàng đón đánh địch, vì biết thế nào chúng cũng kéo sang phục thù.

Đầu năm 1077, vua Tống sai Quách Quỳ, Triệu Tiết mang đại quân sang đánh ta. Mũi tiến công chủ yếu của chúng bị chặn lại ở sông Như Nguyệt¹¹. Nhiều trận chiến đấu gay go ác liệt đã diễn ra. Quân Tống bị thiệt hại nặng nề. Quân ta cũng gặp không ít khó khăn.

Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt chủ động đặt vấn đề điều đình nhằm sớm kết thúc chiến tranh. Quách Quỳ liền nhận lời giảng hòa, rút quân về nước. Quân Tống rút lui đến đâu, Lý Thường Kiệt cho quân chiếm lại đất đến đấy. Các châu Quang Lang, Môn, Tô Mậu, Tư Lang được quân ta nhanh chóng thu hồi. Còn châu Quảng Nguyên, hai năm sau (1079) nhà Tống cũng phải trả nốt cho nhà Lý.

Chiến tranh năm 1077 kết thúc, nhà Tống không đạt được mục đích dự định là thôn tính Đại Việt. Chúng chỉ tạm thời chiếm được một số vùng đất, nhưng rồi phải trả lại hết. Trong khi đó, phía Tống bị thiệt người, tổn của rất lớn. Vì thế, “tra xong đất Quảng Nguyên, vua Tống coi như đã trút được một gánh nặng trên vai... Đối với ta, vua Tống tỏ vẻ kính nể. Đối với Tống, vua Lý vẫn tiếp tục giao hiếu”¹².

Năm 1081, Lý Nhân Tông sai sứ bộ sang Tống cống phương vật và xin *Đại tạng kinh*. Vua Tống hết sức làm vừa lòng vua Lý.

Nhân sự thông hiếu với nhà Tống được khôi phục, năm 1083, vua Lý sai Đào Tông Nguyên tới hội nghị Vĩnh Bình đặt vấn đề

đòi Tống trả lại hai động Vật Ác, Vật Dương mà các tù trưởng Nùng Tông Đán và Nùng Trí Hội đã đem nộp để theo Tống vào những năm 1057, 1064 và được Tống đổi thành các châu Thuận An, Quy Hóa. Hội nghị không đi đến kết quả. Giữa năm 1084, vua Lý lại sai lang trung binh bộ Lê Văn Thịnh dẫn đầu phái bộ Đại Việt tới Vĩnh Bình tiếp tục bàn việc biên cương. Bên Tống, viên đô tuần kiểm Tả Giang là Thành Trạc đứng đầu phái bộ.

Tại hội nghị, Lê Văn Thịnh nói rõ rằng hai châu Thuận An, Quy Hóa vốn là đất Vật Ác, Vật Dương của nước ta bị các tù trưởng lấy trộm đem nộp cho Tống. Một phái viên Tống nói: “Những đất mà quân nhà vua đã đánh lấy, thì đáng trả cho Giao Chỉ. Còn những đất mà các người coi giữ lại mang nộp để theo ta, thì khó mà trả lại”. Lê Văn Thịnh trả lời: “Đất thì có chủ. Các viên coi giữ mang nộp và trốn đi, thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Sự chủ giao cho mà tự ý lấy trộm đã không tha thứ được, mà trộm của hay tàng trữ thì pháp luật cũng không cho phép. Huống chi nay chúng lại đem đất lấy trộm dâng, để làm nhơ bản sớ sách nhà vua”¹³.

Trước lập luận sắc bén của Lê Văn Thịnh tỏ rõ sự vững tin vào lẽ phải của dân tộc mình, Thành Trạc đã cúi đầu về triều rằng Lê Văn Thịnh không đòi đất Vật Ác, Vật Dương nữa, và xin vua Tống giảng chiếu theo lời Thành Trạc đề nghị¹⁴. Để hỗ trợ cho cuộc đàm phán trên bàn hội nghị, Lê Văn Thịnh đã gửi một bức thư cho viên kinh lược Quế Châu lúc đó là Hùng Bản. Thư viết: “Thành Trạc đã nói sẽ vạch đại giới ở phía nam mười tám xứ sau này: Thượng Điện, Hạ Lô, Ôn Nhuận, Anh, Dao, Vật Dương, Vật Ác, Kế Thành, Công, Lục, Tản, Nhâm, Động, Cảnh, Tư, Kỳ, Kỳ,

Huyện và nói những xứ ấy đều thuộc Trung Quốc.

Kẻ bồi thần tiểu tử này chỉ biết đúng mệnh thì nghe chứ không dám tranh chấp¹⁵. Nhưng những đất ấy, mà họ Nùng đã nộp, đều thuộc Quảng Nguyên.

Nay, may gặp thánh triều ban bố hàng vạn chính lệnh khoan hồng. Sao lại chuộng miếng đất đầy đá sỏi, lam chương này, mà không trả lại nước tôi, để giúp kẻ ngoại thần¹⁶.

Rõ ràng, trong thư gửi Hùng Bản, Lê Văn Thịnh đã dùng lời lẽ mềm mỏng, nhưng vẫn giữ vững lập trường đòi nhà Tống trả đất Vật Ác, Vật Dương cho ta.

Tuy nhiên, do thư đi từ lại giữa Vĩnh Bình (Quảng Tây) và Biện Kinh thời ấy không dễ dàng và thông suốt, nên cuối cùng vua Tống đã quyết định theo lời xin từ đầu của Thành Trạc, mà không chấp nhận lời đề nghị của Lê Văn Thịnh trong thư gửi cho Hùng Bản. Nhà Tống trả lại cho nhà Lý 6 huyện là Bảo Lạc, Luyên, Miêu, Đình, Phóng, Càn và 2 động Túc, Tang. Nhưng hai động Vật Ác, Vật Dương vẫn bị nhà Tống giữ lại¹⁷.

Như vậy, những lý lẽ mà Lê Văn Thịnh đưa ra trong cuộc tranh biện trực tiếp trên bàn hội nghị Vĩnh Bình thì đối phương không thể bác bỏ được. Sức mạnh của những lý lẽ ấy bắt nguồn từ ý thức bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia Đại Việt. Bị đui lý, nhưng do lòng tham bành trướng lãnh thổ chi phối, nên viên quan cầm đầu phái bộ nhà Tống đã giở thủ đoạn tấu trình xuyên tạc về đề nghị của Lê Văn Thịnh với vua Tống để vua Tống có "căn cứ" không trao trả hết những đất mà kẻ gian đã lấy trộm của nhà Lý trao cho nhà Tống.

Kết quả là, việc đòi đất của phái bộ nhà Lý thông qua cuộc đàm phán ngoại giao, trong đó bao hàm cả đối thoại và đấu tranh văn hóa, đã giành được thắng lợi nhưng chưa trọn vẹn.

Đánh giá về thắng lợi trên, sử gia Phan Huy Chú cho rằng: "Việc biên giới ở đời Lý được nhà Tống trả lại đất rất nhiều. Bởi vì trước đó thì có oai thắng trận, người trung châu hoảng sợ, đủ làm cho nhà Tống phải phục, sau thì sứ thần bàn bạc, lời lẽ thung dung, càng thêm khéo léo..., làm cho lời tranh biện của Trung Quốc phải khuất, mà thế lực của Nam giao được mạnh"¹⁸.

3. Đưa nội dung đối thoại văn hóa vào các hoạt động ngoại giao, nhà Trần tranh thủ kéo dài thời kỳ hòa hoãn với nhà Nguyên, chuẩn bị tốt hơn cho việc đánh thắng đạo quân xâm lược hung hãn nhất thời trung đại

Sau nhà Lý, nhà Trần phải lần lượt đương đầu với ba triều đại ở Trung Quốc: Nam Tống, Nguyên và đầu Minh. Trong ba triều đại ấy, nhà Nguyên là đối thủ ghê gớm hơn cả. Đây là thời kỳ dân tộc ta trải qua những thử thách lớn lao, đồng thời cũng giành được cũng chiến công oanh liệt, những thắng lợi ngoại giao quan trọng, trong đó có sự góp phần không nhỏ của cả đấu tranh và đối thoại văn hóa.

Lúc bấy giờ, sau gần nửa thế kỷ đem quân đi chinh phục nhiều nước, các chúa Mông Cổ¹⁹ đã thành lập được một đế quốc rộng mênh mông từ bờ Thái Bình Dương đến bờ biển Hắc Hải.

Năm 1252, chúa mới của Mông Cổ là Mông Kha sai em là Hốt Tất Liệt và tướng Ngột Lương Hợp Thai đánh chiếm nước Đại Lý (Vân Nam, Trung Quốc). Năm 1257, Mông Cổ mở cuộc tiến công từ nhiều phía nhằm tiêu diệt triều Nam Tống.

Đạo quân của Ngột Lương Hợp Thai ở Vân Nam được lệnh đánh chiếm Đại Việt, rồi từ đó mở một mũi vu hồi đánh vào sườn phía nam của Nam Tống để phối hợp với các đạo quân từ phía bắc đánh xuống.

Trước khi tiến quân vào Đại Việt, Ngột Lương Hợp Thai đã nhiều lần sai sứ sang dụ vua Trần Thái Tông đầu hàng. Không hề run sợ, vua Trần đã ra lệnh tổng giam tất cả các tên sứ giặc. Chờ mãi không thấy sứ trở về, đầu năm 1258, Hợp Thai cho quân theo lưu vực sông Hồng tiến xuống xâm lược nước ta. Sau trận chặn đánh địch ở Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phúc), để bảo toàn lực lượng triều đình quyết định rút khỏi Thăng Long. Nhưng chỉ hơn 10 ngày sau, quân ta đã mở cuộc tiến công mãnh liệt vào Đông Bộ Đầu (phía trên cầu Long Biên ngày nay). Quân địch thua to phải tháo chạy về Vân Nam²⁰.

Mặc dù vừa bị thất bại trong cuộc xâm lược thứ nhất vào đầu năm 1258, vài tháng sau Ngột Lương Hợp Thai lại sai hai sứ đến dụ Trần Thái Tông sang châu chúa Mông Cổ. Với khí thế của người chiến thắng, vua Trần sai trối hai sứ Mông Cổ, đuổi về. Sau đó, một phần để tránh sứ Mông Cổ sang sách nhiễu, một phần suy xét kỹ thực lực của Mông Cổ và của Nam Tống, Trần Thánh Tông²¹ đã quyết định đặt quan hệ bang giao với Mông Cổ. Lê Tần – vị tướng tài giỏi, dũng cảm ở Bình Lệ Nguyên – được cử dẫn đầu sứ bộ đến Thiểm Tây gặp chúa Mông Cổ. Sứ bộ ta đã thỏa thuận được với phía Mông Cổ là ba năm triều cống một lần.

Thời gian này, sau khi Mông Kha chết (1259), giữa hai anh em Hốt Tất Liệt và Aric Buke nổ ra nội chiến để tranh ngôi hãn. Vì thế, Mông Cổ phải tạm ngừng cuộc tiến công Nam Tống và tỏ vẻ xoa dịu Đại

Việt. Năm 1260, Hốt Tất Liệt lên làm vua. Năm sau (1261), với niên hiệu Trung Thống thứ hai, y đã sai sứ mang chiếu thư sang triều Trần dụ rằng: “Quan liêu sĩ thứ An Nam, phạm mũ, áo, lễ nhạc, phong tục đều căn cứ theo lệ cũ của nước mình, không phải thay đổi... Ngoài ra đã răn bảo biên tướng ở Vân Nam không được tự tiện đem quân lấn cướp nơi cương giới, quấy nhiễu dân chúng. Quan liêu sĩ thứ nước ngươi hãy yên ổn làm ăn như cũ”²². Cùng năm, vua Mông Cổ phong vua Trần làm An Nam quốc vương.

Nhưng chỉ ít năm sau, khi tình hình nội bộ Mông Cổ đã ổn định: Aric Buke đầu hàng Hốt Tất Liệt (1264) và Hốt Tất Liệt rời đô về Yên Kinh (sau đổi là Đại Đô và đổi quốc hiệu là Nguyên), thì y liền bộc lộ rõ âm mưu thôn tính Đại Việt. Tháng 10-1267, Hốt Tất Liệt đã gửi chiếu thư đòi triều Trần phải thực hiện 6 điều: “Quân trưởng đến châu, con em sang làm con tin, kê biên dân số, xuất quân dịch, nạp phú thuế, đặt đặt lỗ hoa xích (đarugatri) để thống trị”²³.

Từ đó, Đại Việt bước vào một thời kỳ quan hệ ngoại giao rất khó khăn, phức tạp với nhà Nguyên²⁴. Các thư từ qua lại giữa hai bên trong thời kỳ này đều tập trung bàn cãi giằng co về nội dung của hai tờ chiếu nói trên.

Hốt Tất Liệt cố lờ những lời hứa tôn trọng phong tục tập quán và cương giới Đại Việt đã ghi trong tờ chiếu năm 1261, trong khi y luôn nhắc đi nhắc lại 6 điều quy định của “tiên đế”, trách vua An Nam không thật lòng quy phục và thúc bách vua Trần phải đích thân sang châu. Có lần, phía Nguyên còn trách cứ vua Trần nhận chiếu mà không lạy và tiếp sứ không theo lễ vương nhân.

Trái lại, các vua Trần thì hết sức đề cao tờ chiếu năm 1261, dùng ngay lời hứa của Hốt Tất Liệt để đặt y vào thế không dễ “nói lời rồi lại nuốt lời”. Chẳng hạn, trong thư gửi vua Nguyên vào năm 1272, vua Trần viết: “Nước tôi thờ phụng thiên triều đã được phong tước vương, há không phải là vương nhân hay sao? Sứ thiên triều đến lại xưng là vương nhân, nếu dãi ngang lễ thì sợ nhục triều đình. Huống chi nước tôi trước đó nhận được chiếu [chiếu năm 1261] bảo cứ theo tục cũ. Phàm nhận chiếu cứ để yên nơi chính điện, còn mình thì lại lui tránh ở nhà riêng, đó là điển lễ cũ của nước tôi...”²⁵.

Năm 1279, nhà Nguyên diệt nhà Nam Tống, chiếm toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc. Từ đây, Đại Việt, Champa (còn gọi là Chiêm Thành)... trở thành mục tiêu xâm lược trực tiếp của nhà Nguyên.

Cuối năm 1282, Hốt Tất Liệt sai Toa Đô đem một đạo quân vượt biển đánh Chiêm Thành để rồi từ đó sẽ đánh thốc lên phía nam Đại Việt, phối hợp với đại quân từ phía bắc tràn xuống. Hốt Tất Liệt còn nham hiểm đòi vua Trần phải giúp binh lương cho việc đánh Chiêm Thành của chúng.

Vua Trần đã cử người sang Nguyên đưa thư từ chối. Bức thư có đoạn viết: "Về việc thêm quân thì Chiêm Thành thờ phụ nước tôi đã lâu, cha tôi chỉ lấy đức để che chở, đến tôi cũng nối chí cha tôi. Từ khi cha tôi quy thuộc thiên triều đến nay, quân lính cho về làm dân đình, một lòng cống hiến thiên triều, không có mưu đồ gì khác..."²⁶.

Chẳng những kiên quyết cự tuyệt việc giúp quân cho nhà Nguyên đánh Chiêm Thành, mà trước đó Trần Nhân Tông còn gửi quân và chiến thuyền giúp Chiêm Thành chống lại kẻ thù chung.

Việc Hốt Tất Liệt gửi chiếu thư sang ta và các vua Trần gửi thư biểu trả lời, về hình thức đó là sự trao đổi những công điệp ngoại giao giữa Nguyên và Đại Việt. Nhưng về nội dung thì những chiếu thư và thư biểu ấy thể hiện rõ cả tính chất đấu tranh và đối thoại giữa những giá trị văn hóa khác nhau.

Từ chỗ lúc đầu tỏ vẻ tôn trọng áo mũ, lễ nhạc, phong tục của Đại Việt, đến các chiếu thư về sau, càng ngày Hốt Tất Liệt càng bộc lộ thái độ hống hách của kẻ đang thống trị cả một đế chế phong kiến hùng mạnh.

Phía Đại Việt, trong mọi thư biểu gửi đi, lời lẽ luôn tỏ ra nhún nhường, mềm mỏng, nhưng lập luận thì chặt chẽ và khôn khéo viện có để kiên quyết từ chối: Quân trưởng không thân vào châu, không gửi con tin, không kê biên dân số, không cung cấp quân lính để nhà Nguyên đi đánh các nước khác, không nộp phú thuế, không lạy chiếu sắc. Đây chính là sự thể hiện rất độc đáo và thành công của việc đưa đối thoại văn hóa vào hoạt động ngoại giao nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia và danh dự dân tộc – những giá trị văn hóa tinh thần thiêng liêng của Đại Việt.

Còn việc công sứ phương vật thì các vua Trần giữ đúng lệ 3 năm thực hiện một lần. Việc Hốt Tất Liệt đòi đặt chức đặt lễ hoa xích, triều Trần cũng nhượng bộ chấp nhận, nhưng tìm cách vô hiệu hóa, không cho chúng hành động như những tên quan “toàn quyền”.

Bằng cách ứng xử linh hoạt có cương có nhu như vậy, nhà Trần vẫn giữ được quan hệ ngoại giao với nhà Nguyên, kéo dài thời kỳ hòa hoãn được trên 25 năm (1258-1284) để xây dựng đất nước, củng cố quốc phòng, sẵn sàng đánh bại đạo quân xâm

lược hùng mạnh và hung hãn nhất trên thế giới thời trung đại.

Vì thế, đến khi nhà Nguyên liên tiếp phát động hai cuộc chiến tranh quy mô lớn vào các năm 1285 và 1287-1288 hòng thôn tính Đại Việt, thì chúng đã nhận được những bài học cay đắng tại Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, Bạch Đằng.

4. Dùng sức mạnh của ngôn từ thực hiện kế sách “tâm công”, chấm dứt chiến tranh bằng giải pháp hòa bình, lập lại quan hệ bang giao lâu dài với Trung Quốc dưới thời Lê

Sau ba lần chiến thắng quân Nguyên, và tiếp đó với chính sách đối ngoại vừa mềm dẻo vừa kiên quyết, nhà Trần đã giữ được quan hệ bang giao bình thường với phương Bắc hơn 100 năm.

Đến cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV, nhân sự thoái hóa của mấy triều vua Trần cuối cùng, Hồ Quý Ly đã dần dần lấn át rồi phế truất nhà Trần, lập ra nhà Hồ (1400-1407).

Hồ Quý Ly thi hành những cải cách như “hạn điền”, “hạn nô”..., thu hồi một số lớn ruộng đất và chuyển số nô tỳ quá mức quy định của quý tộc Trần vào tay Nhà nước. Tuy có mặt tích cực nhất định, nhưng những cải cách của nhà Hồ thiên về việc đem lại lợi ích cho dòng họ mình hơn là lợi ích quốc gia. Cả giai cấp quý tộc cũ dưới triều Trần và đông đảo dân chúng đều bất bình và phản ứng đối với những chính sách đó.

Lợi dụng tình hình bất ổn của nhà Hồ, cuối năm 1406, Minh Thành Tổ đã nhân danh “phù Trần, diệt Hồ” để phát binh xâm lược nước ta. Vì mất lòng dân, cha con Hồ Quý Ly chủ yếu dựa vào quân đội và các tuyến phòng thủ cố định để chống giặc,

nên nhanh chóng bị các đạo quân của Trương Phụ, Mộc Thạnh đánh bại.

Thế là sau gần 5 thế kỷ độc lập, nước ta lại rơi vào ách đô hộ cực kỳ tàn bạo và thâm độc của nhà Minh trong vòng 20 năm (1407-1427). Nhưng trong suốt thời gian này, các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Phạm Ngọc, Lê Ngã, cũng như phong trào “áo đỏ” của đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi liên tiếp nổ ra. Chính quyền đô hộ hầu như không có lúc nào có thể yên.

Trong bối cảnh đó, đầu năm Mậu Tuất (7-2-1418), sau một thời gian chuẩn bị lực lượng, Lê Lợi đứng lên phát cờ khởi nghĩa ở vùng rừng núi Lam Sơn. Trong số những anh hùng hào kiệt từ bốn phương trong nước sớm tìm đến Lam Sơn tụ nghĩa, có nhà trí thức lớn Nguyễn Trãi²⁷.

Nguyễn Trãi trao cho thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn bản *Bình Ngô sách*, “hiển mưu chước lớn, không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người”²⁸, tức là kế sách “tâm công”. Lê Lợi xem *Bình Ngô sách*, khen là phải và luôn giữ Nguyễn Trãi ở bên mình để bàn mưu tính kế đánh quân Minh. Nguyễn Trãi được Lê Lợi giao cho nhiệm vụ thay mặt mình soạn thảo tất cả các thư từ giao thiệp với quân Minh.

Trải qua thời kỳ đầu (1418-1423) phải vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ “*ăn thường nếm mật, ngủ thường nằm gai*”; rồi đến thời kỳ đỉnh chiến (1423-1424) để “*lo rèn chiến cụ*”, “*quyên tiền mộ lính, giết voi khao quân*”²⁹, từ cuối năm 1424 trở đi, nhất là trong các năm 1425-1427 nghĩa quân đã chuyển sang giai đoạn chủ động tiến công, giành được những thắng lợi ngày càng to lớn.

Đây cũng chính là giai đoạn, trên cơ sở của thắng lợi quân sự, ngòi bút của Nguyễn Trãi đã phát huy đến mức cao nhất tác dụng “tâm công”, góp phần rất quan trọng vào việc làm suy sụp ý chí xâm lược của kẻ thù.

Chỉ riêng trong hai năm 1426 và 1427, nhân danh Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết trên 50 bức thư gửi cho các tướng Minh như Phương Chính, Thái Phúc, Sơn Thọ, Vương Thông, v.v.. Bằng sức mạnh của ngôn từ thể hiện trong những bức thư chiêu dụ địch, Nguyễn Trãi đã buộc “mười một trên mười ba thành lớn của giặc phải cởi giáp ra hàng”³⁰.

Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết: “*Ta mưu phạt tâm công, không chiến cũng thắng*”.

Mưu phạt tâm công, một mặt, là nêu cao đại nghĩa của cuộc kháng chiến chống Minh để kêu gọi những người lầm đường lạc lối theo giặc trở về với hàng ngũ nhân dân. Nhưng mặt trọng yếu nhất của mưu phạt tâm công là giải thích cho quan và quân Minh nhận ra tính chất phi nghĩa, phi đạo lý và sự thất bại không tránh khỏi của cuộc xâm lược. Về mặt này, trong những bức thư chủ động gửi đi hoặc trả lời thư của đối phương, ngòi bút của Nguyễn Trãi tỏ ra hết sức sắc bén, đồng thời cũng rất uyển chuyển, đa dạng. Lời lẽ có cương có nhu, khi thất khi mở, lúc dọa lúc răn nhằm thực hiện có hiệu quả những mục đích khác nhau trong từng thời điểm cụ thể của cuộc kháng chiến, có chú ý đến cả tính cách, tâm lý, tư tưởng của mỗi đối tượng nhận thư.

Đối với những tên tướng hiếu chiến, hung bạo không đủ liêm sỉ để nghe lẽ phải, Nguyễn Trãi kiên quyết vạch mặt chỉ tên,

đả kích thẳng tay. Chẳng hạn, trong một bức thư gửi Phương Chính, Nguyễn Trãi viết: “*Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính: Kẻ đạo làm tướng, lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm của. Nay bọn mày chỉ chuộng lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần người đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua*”³¹. Nội dung bức thư hoàn toàn mang tính đấu tranh không khoan nhượng.

Trong trường hợp đối với Vương Thông, thì “*mưu phạt tâm công*” của Nguyễn Trãi lại được vận dụng theo một cách ứng xử khác.

Vương Thông là loại tướng đã đọc *Thi, Thư*, thường hay nói tới đạo thánh hiền. Y có uy tín với triều đình nhà Minh. Đầu tháng 11-1426, vua Minh Tuyên Tông (niên hiệu Tuyên Đức) cử y làm tổng binh thành sơn hầu đem 5 vạn quân sang tiếp viện cho thành Đông Quan đang bị quân ta uy hiếp mạnh. Với số quân tăng viện đó, cộng với số quân đã tập trung về Đông Quan, tất cả có đến trên 10 vạn tên³², Vương Thông quyết định mở cuộc hành quân lớn nhằm đẩy lùi quân ta ra khỏi vùng ngoại vi Đông Quan. Nhưng cuộc hành quân này bị quân ta đánh cho tan tác ở Tốt Động, Chúc Động. Thừa thắng quân ta tiến đến bao vây thành Đông Quan. Vương Thông phải cử sứ giả mang thư sang xin giảng hòa với nghĩa quân.

Từ đó, Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi liên tiếp viết hàng mấy chục bức thư trao đi gửi lại với Vương Thông, kiên trì thuyết phục y cùng các tướng dưới quyền rút hết quân về nước để chấm dứt chiến tranh. Về phía mình, Lê Lợi đồng ý tiến biểu cầu phong, tìm Trần Cảo lập làm vua.

Tuy nhiên, do bản thân vốn giáo quyết lại bị bọn Phương Chính, Mã Kỳ xúc xiểm, nên Vương Thông ngoài giả hòa nghị, trong vẫn sai quân đắp thêm thành, đào thêm hào, phá chuông Quy Điền để đúc súng ống, làm binh khí, đồng thời mật phái người về nước cầu cứu viện binh.

Nguyễn Trãi liền viết thư chất vấn Vương Thông: “Trước đây, vâng tiếp thư của ngài cùng lời sứ giả đều nói là “chỉ theo lời ước trước, không có điều gì khác”; lại nói “sáng mà tiến biểu, tối sẽ rút quân”. Bức thư mực chưa khô, lời nói bên tai còn văng. Nay sứ đã đi rồi, mà người tiễn sứ cũng đã về rồi, không rõ ngài có quả theo lời nói trước chăng? hay lại có điều khác chăng?... Cổ nhân có câu: “*Khử thực khử binh, tín bất khả khử*” (Lương ăn và quân có thể bỏ được, điều tín không thể bỏ được)³³, cho nên Văn Công không tham lợi đánh nước Nguyên, Thương Quân không bỏ thương dờn cây gỗ. Nay ngài là bậc tướng có đọc Thi, Thư, lại không bằng Văn Công, Thương Quân hay sao? Định bỏ điều tín hay sao?”³⁴.

Trước những câu hỏi đó và hàng loạt câu hỏi khác của Nguyễn Trãi trong các bức thư tiếp theo, Vương Thông không có cách gì trả lời cho xuôi. Nhưng hấn vẫn viện mọi có thoái thác việc rút quân, cốt kéo dài thời gian để chờ viện binh. Trong khi đó, cuộc vây hãm của quân ta làm cho quân giặc ở trong thành Đông Quan ngày càng khốn đốn.

Giữa năm 1427, Nguyễn Trãi viết thư cho Vương Thông, chỉ cho y thấy rõ nguy cơ bại vong không tránh khỏi của quân Minh. Nhưng Vương Thông vẫn ngoan cố giữ thành để chờ quân cứu viện.

Mãi đến tháng 10-1427, thì vua Minh Tuyên Đức mới cử Liễu Thăng đem 10 vạn

quân từ Quảng Tây tiến sang và Mộc Thạnh đưa 5 vạn quân từ Vân Nam kéo xuống. Nhưng chỉ trong gần một tháng, cánh quân của Liễu Thăng đã bị quân ta tiêu diệt trong chiến dịch Chi Lăng – Xương Giang. “*Liễu Thăng phơi thây ở núi Mã Yên*”, “*Lương Minh trận hãm phải bỏ mình*”, “*Lý Khánh kể cùng phải thất cố*”, “*Thôi Tụ lê gối xin đầu hàng*”, “*Hoàng Phúc trời mình đành chịu bắt*”. Nghe tin cánh quân Liễu Thăng bị thảm bại, đạo quân Mộc Thạnh vội vàng tháo chạy. Lê Lợi sai giải Hoàng Phúc, Thôi Tụ đem theo ấn tín, hồ phù của Liễu Thăng đến dưới thành Đông Quan cho Vương Thông tận mắt nhìn thấy.

Biết rõ cả hai đạo quân cứu viện đều bị tiêu diệt hoặc chạy dài, Vương Thông hoang mang đến tột độ. Tuy vậy, y vẫn chưa dám nghe theo thư dụ hàng của Nguyễn Trãi, mở cửa thành, cởi giáp, rút quân về Trung Quốc. Y sợ rằng nếu bãi binh khi triều đình nhà Minh chưa ra lệnh thì triều đình sẽ trị tội.

Nắm được tâm trạng đó của Vương Thông, Nguyễn Trãi giải thích cho y bằng một luận điểm trong binh pháp của Tôn Tử rằng: “*Đại tướng ở bên ngoài, mệnh lệnh của vua có thể có việc không tuân theo cũng được*”... “Huống chi việc binh không thể ở xa mà ức đặc được; việc, có việc hoãn việc cấp, có thể nhất nhất đợi mệnh lệnh triều đình được ư?”³⁵. Nguyễn Trãi cũng giải thích cho Vương Thông rằng rút quân khỏi Giao Chỉ không phải là trao đất triều đình cho người khác, bởi vì: “Từ đời xưa, đế vương trị thiên hạ chẳng qua chỉ có “chín châu” mà nước Giao Chỉ lại ở ngoài “chín châu”. Xét ra từ xưa Giao Chỉ không phải là đất của Trung Quốc rõ lắm rồi. Lại khi buổi đầu mới dẹp yên (Giao Chỉ), Thái Tông hoàng đế [nhà Minh - PXN] có chiếu

tìm con cháu họ Trần để cho giữ việc thờ cúng. Thế là ý của triều đình vẫn không cho đất Giao Chỉ là đất của Trung Quốc”³⁶.

Đến đây, Vương Thông hoàn toàn chịu khuất phục trước lý lẽ sắc bén với đầy đủ căn cứ vững chắc của Nguyễn Trãi. Y “không đợi lệnh triều đình nữa mà xin đem quân về nước”³⁷.

Hai bên nhất trí tổ chức Hội thề ở phía nam thành Đông Quan. Tại Hội thề, phía ta cam kết bảo đảm mọi điều kiện cho quân Minh an toàn rút về nước. Phía bọn Vương Thông thì thề: “Nếu không có lòng thực, lại tự trái lời thề, (đối với việc) người phục dịch và các thuyền đã định rồi, cầu đập đường sá đã sửa rồi, mà không làm theo lời bàn, lập tức đem quân về nước, còn kéo dài năm tháng để đợi viện binh; cùng là ngày về đến triều đình, lại không theo sự lý trong bản tâu, không sợ thần linh núi sông ở nước An Nam lại bàn khác đi, hoặc cho quan quân đi qua đâu cướp bóc nhân dân, thì Trời, Đất cùng Danh Sơn, Đại Xuyên và thần kỳ các xứ tất đem bọn quan tổng binh thành sơn hầu là Vương Thông, tự bản thân cho đến cả nhà, thân thích, làm cho chết hết, và cả đến quan quân cũng không một người nào về được đến nhà”³⁸.

Trước nay, nhiều nhà nghiên cứu đều cho rằng những sự kiện vừa trình bày ở trên phản ánh thắng lợi rực rỡ của hoạt động binh vận, của việc kết hợp đấu tranh ngoại giao với đấu tranh quân sự trong quá trình kháng chiến chống Minh của dân tộc ta. Điều đó là hoàn toàn chính xác.

Song ở đây, từ góc nhìn của chủ đề nghiên cứu nêu trên, chúng tôi còn nhận thấy, về thực chất, hoạt động binh vận, hoạt động đấu tranh ngoại giao ấy hàm chứa nội dung của cuộc đối thoại rất đặc sắc giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa

Trung Hoa thông qua trao đổi thư từ giữa Nguyễn Trãi và nhiều tướng soái Minh, đặc biệt là Vương Thông vào gần cuối những năm 20 của thế kỷ XV.

Nghệ thuật và bản lĩnh đối thoại văn hóa bậc thầy của Nguyễn Trãi thể hiện ở chỗ: Trên cơ sở nắm vững Bắc sử, nắm vững kinh điển Nho gia, hiểu rõ cả nội tình và tâm lý đối phương, Nguyễn Trãi đã đặt ra trước Vương Thông – tổng chỉ huy đạo quân nam chinh của nhà Minh, người từng đọc Thi, Thư và binh pháp – hàng loạt câu hỏi, buộc y phải tự vấn lương tâm khi đối chiếu hành vi của mình với chính những lời dạy nổi tiếng của các nhà tư tưởng lớn Trung Hoa. Qua đó, ông dẫn dắt y từ chỗ không thể bác bỏ những giá trị văn hóa của dân tộc mình đến chỗ phải thừa nhận giá trị cốt lõi nhất, cơ bản nhất của văn hóa Đại Việt là độc lập và chủ quyền quốc gia.

Cuối cùng, Vương Thông phải thề trước thần linh sông núi Việt, chấp nhận chấm dứt chiến tranh, không chờ lệnh vua mà tự mình quyết định rút hết đạo quân xâm lược về nước, trả lại non sông đất nước ta cho ta.

Với lời thề trên, về thực chất, Vương Thông đã công khai tuyên bố đầu hàng để xin được an toàn đem quân về nước.

Đúng vào lúc đó, các tướng sĩ và người nước ta rất căm thù quân Minh, vốn là những kẻ từng tàn sát cha con, thân thích của họ, liền rủ nhau đến đề nghị với Lê Lợi giết bọn chúng đi. Nhưng với một tầm nhìn chiến lược và một lòng khoan dung rộng lớn, Lê Lợi đã nói với các tướng sĩ và đông đảo dân chúng rằng: “Trả thù báo oán là thường tình của mọi người, nhưng không thích giết người là bản tâm của bậc nhân đức. Vả lại, người ta đã hàng mà mình lại

giết thì là điềm xấu không gì lớn bằng. Nếu cốt để hả nỗi căm giận trong chốc lát mà mang tiếng với muôn đời là giết kẻ đã hàng, thì chi bằng tha mạng sống cho ức vạn người, để dập tắt mọi chiến tranh cho đời sau, sử xanh ghi chép tiếng thơm muôn đời, há chẳng lớn lao sao?"³⁹.

Rõ ràng, đây là một cuộc *đối thoại nội văn hóa* rất đặc sắc trong lịch sử cuộc kháng chiến chống Minh của dân tộc ta. Cuộc đối thoại nội văn hóa ấy đã đưa đến kết quả là các tướng sĩ và người nước ta đều đồng thuận với chủ trương sáng suốt, mang bản chất nhân đạo cao cả của Lê Lợi và Nguyễn Trãi:

Nghĩ về kẻ lâu dài của nhà nước,

Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh.

Sửa hòa hiếu cho hai nước,

Tắt muôn đời chiến tranh"⁴⁰.

Trên thực tế, sau sự kiện này, quan hệ bang giao hòa bình giữa nước ta với nhà Minh rồi nhà Thanh đã duy trì được 360 năm (1428-1788).

5. "Khéo lời lẽ dẹp binh đao", ngăn chặn cuộc tiến công mãnh liệt của địch, thiết lập quan hệ bang giao thân thiện với nhà Thanh dưới thời Tây Sơn

Vương triều Tây Sơn được tạo lập trên cơ sở phong trào nông dân khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII. Phong trào đó đã nhanh chóng phát triển thành cuộc chiến tranh cách mạng của nông dân, đánh tan các thế lực phong kiến cát cứ ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, tiến công tiêu diệt các đạo quân xâm lược từ cả hai phía Nam và Bắc, bước đầu thống nhất đất nước.

Người anh hùng "áo vải" trí dũng song toàn nổi bật nhất của phong trào Tây Sơn

là Nguyễn Huệ. Cuối năm 1788, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ nhận được tin Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị vâng lệnh vua Càn Long đã đem mấy chục vạn quân Thanh sang xâm lược nước ta, vịn có là khôi phục nhà Lê theo lời cầu cứu của Lê Chiêu Thống, và quân giặc đã tiến vào Thăng Long. Nguyễn Huệ làm lễ lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung, rồi lập tức thống lĩnh đại quân kéo ra Bắc.

Mặc dù hoàn toàn vững tin vào thắng lợi của mình, song với tầm nhìn chiến lược, Quang Trung đã thấy trước vai trò quan trọng của hoạt động ngoại giao trong việc củng cố nền độc lập dân tộc sau chiến thắng quân sự. Ông nói với các tướng sĩ, trong đó có Ngô Thì Nhậm⁴¹: "Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mười ngày, có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nỡ nào làm như vậy. Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi binh đao, không phải là Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được. Chờ mười năm nữa, cho ta được yên ổn mà nuôi lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh, thì ta có sợ gì chúng?"⁴².

Vượt hơn dự kiến ban đầu, chỉ sau 6 ngày đêm tiến công mãnh liệt (từ 30 tháng Chạp đến 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu, tức từ 25 đến 30-1-1789), dưới sự chỉ huy kỳ tài của Quang Trung, quân ta đã hoàn toàn giải phóng Thăng Long, quét sạch 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh ra khỏi đất nước.

Sau chiến thắng vang dội đó, Quang Trung rút về Phú Xuân, để Ngô Thì Nhậm ở ngoài Bắc và trao cho ông trọng trách

đảm đương công việc ngoại giao với nhà Thanh.

Trước hết, Ngô Thì Nhậm đã nhân danh vua Quang Trung viết *Biểu trần tình* về sự kiện đầu năm Kỷ Dậu gửi vua Càn Long nhà Thanh.

Tờ biểu có đoạn viết: “Đốc bộ đường Tôn Sĩ Nghị là đại thần giữ bờ cõi, không biết xét rõ tình hình nơi xa, duyên do nhà Lê mất nước và duyên cớ tôi ra Thăng Long tâu rõ với hoàng đế để hoàng đế phân xử, cho bờ cõi được yên ổn, mầm loạn bị dẹp tắt. Trái lại chỉ nghe lời người dèm pha, xé vớt tờ biểu của tôi xuống đất, truyền hịch trong cõi, lấy cớ là khôi phục nhà Lê, rồi đem binh qua cửa ải, những toan cắt cỏ trừ tận gốc, đã giết hại bừa bãi để tỏ lòng tham...”

Ngày mùng 5 tháng Giêng năm nay, tiến ra Thăng Long, vốn còn mong Tôn Sĩ Nghị nghĩ lại, may ra lấy ngọc lụa thay can qua, chuyển binh giáp làm hội áo xiêm, tôi khản khoản xin yết kiến, nhưng không hề được trả lời. Hôm đó binh lính của Tôn Sĩ Nghị đến đón đánh trước, vừa mới giao phong đã tháo chạy tan tác, dẫm lên nhau mà chết, thây đầy ruộng, lấp cả sông ngòi...

Tôi trộm nghĩ trong khoảng binh đao, thánh nhân cũng cho là sự vạn bất đắc dĩ. Đại hoàng đế ở sâu chín tầng, công việc ngoài bờ cõi, Tôn Sĩ Nghị chưa từng tâu lên, che lấp tai trời, đến nỗi cơ sự vỡ lở nhường ấy. Tôi thực đâu dám đem cang bọ ngựa chọi với bánh xe. Chỉ vì cửa trời xa muôn dặm, động một tí là bị kẻ bầy tôi ngoài ải hiếp đáp, không sao nhìn được, thành ra có vẻ dường như chống lại Thiên triều⁴³.

Lời lẽ trong tờ biểu là hết sức nhún nhường, nhưng vẫn nêu cao chính nghĩa

của ta, lên án tội ác của giặc, tỏ rõ sức mạnh của quân Tây Sơn và sự thảm bại của địch. Đặc biệt, tờ biểu "quy" mọi tội lỗi gây ra chiến tranh là do Tôn Sĩ Nghị “tự tiện giả mạo mệnh vua để lập công”. Đây là một chiến thuật ngoại giao khôn khéo nhằm giữ thể diện cho vua Càn Long, làm cho y dễ từ bỏ ý định phục thù và cũng có thể dễ chấp nhận chuyển từ đối đầu quân sự sang đối thoại văn hóa để thiết lập lại quan hệ bang giao giữa Đại Thanh và Đại Việt.

Cùng với mục đích đó và với những lời lẽ còn nhún nhường hơn nữa, tờ biểu đề nghị vua Thanh chính thức phong cho Quang Trung làm An Nam quốc vương.

Cuối cùng, tờ biểu ngụ ý nhắc khéo vua Thanh rằng, nếu yêu cầu của vua Quang Trung không được chấp nhận, lẽ phải không được thực hiện, thì vua Thanh phải chịu trách nhiệm về những hậu quả có thể xảy ra:

“Thiên triều to lớn, khi nào lại thêm kẻ sự được thua với nước nhỏ và lại dùng vũ lực hại dân, chắc là lòng chí thành không nở. Còn nếu vạn nhất mà việc binh cách kéo dài không dứt, tình thế vỡ lở, tôi không được phận nước nhỏ mà thờ nước lớn, thì tôi cũng đành phó mặc mệnh trời mà không dám biết tới vậy⁴⁴.”

Do tác động mạnh của *Biểu trần tình* và cũng do nghe theo lời can của viên quan đại thần gần gũi là Hòa Thân, đại ý rằng: “Từ xưa đến nay, Trung Quốc chưa bao giờ đắc ý ở nước Nam. Các triều Tống, Minh, Nguyên cuối cùng đều thua chạy, gương đó vẫn còn rành rành⁴⁵”, vua Càn Long đành phải từ bỏ ý định huy động 50 vạn quân của chín tỉnh để sang đánh trả thù việc thua trận mới rồi và tỏ ý sẵn sàng đón tiếp một sứ bộ ngoại giao chính thức của

Tây Sơn đề lập lại quan hệ bình thường giữa hai nước.

Công việc về phía nhà Thanh do Hòa Thân và Phúc An Khang – Tổng đốc mới ở Lưỡng Quảng thu xếp. Về phía Việt Nam, Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích lo liệu. Tháng 4 năm Kỷ Dậu, một sứ bộ Tây Sơn do cháu vua Quang Trung là Nguyễn Quang Hiến dẫn đầu đã đến Yên Kinh dâng biểu cầu phong và triều cống.

Khoảng tháng 8-1789, vua Càn Long sai sứ mang sắc phong sang chính thức phong Quang Trung làm An Nam quốc vương. Sắc phong có đoạn viết: "Đấng vương giả không kỳ thị dân, há lại câu nệ bản đồ để phân biệt. Sinh dân phải có người coi sóc để cho yên ổn nước nhà. Nay công bố ân sủng, lấy làm bằng để trấn nhậm. Phong người làm An Nam quốc vương, ban ấn mới... Vương hãy đem hết lòng thành, nghiêm túc lo lắng, giữ vững cõi bờ để con cháu nói dối lâu dài"⁴⁶.

Tuy vẫn lên mặt nước lớn, song bằng việc phong Quang Trung làm An Nam quốc vương, về thực chất, vua Thanh đã công khai tuyên bố thừa nhận độc lập, chủ quyền của nước ta.

Tiếp đó, Ngô Thì Nhậm còn viết nhiều thư biểu khác gửi vua quan nhà Thanh đòi bỏ lệ cống người vàng và đòi bảy châu ở Hưng Hóa mà trước kia nhà Minh đã lấn chiếm của Đại Việt.

Năm 1790, nhân dịp “Bát tuần đại khánh” của mình, vua Càn Long đã giao Phúc An Khang gửi dụ mời vua Quang Trung sang Yên Kinh. Nhưng chắc chắn vua Quang Trung không khi nào lại sang châu một người mà mình vừa mới đánh thắng. Hơn nữa, mẹ vua Quang Trung lại vừa tạ thế. Ngô Thì Nhậm dẫn đầu một sứ bộ lên biên giới bàn bạc với phái bộ Phúc

An Khang và cho họ biết vua đang chịu tang không thể đi được. Sợ mất thể diện thiên triều, phái bộ Phúc An Khang đưa ra một "diệu kế". "Diệu kế" đó là phía Tây Sơn sẽ cử một người đóng giả vua để sang Yên Kinh và báo cho vua Càn Long là vua Quang Trung sẽ sang. Sứ bộ gồm 159 người do Phạm Công Trị – cháu vua Quang Trung – đóng giả vua dẫn đầu.

Giữa năm 1790, khi đón tiếp vua Quang Trung (giả) sang Yên Kinh, vua Càn Long đích thân làm bài thơ tặng vua Quang Trung, lời lẽ hòa dịu, trong đó đặc biệt có câu ghi nhận việc bãi bỏ lệ cống người vàng:

Thắng triều vãng sự bĩ kim nhân.

(Đời xưa đáng bĩ việc kim nhân)⁴⁷.

Rõ ràng, chủ trương “khéo lời lẽ đẹp binh đao” của Quang Trung chính là dùng đối thoại văn hóa thay cho tiếp tục đối đầu quân sự. Chủ trương ấy đã được Ngô Thì Nhậm thực hiện một cách xuất sắc. Nó không những góp phần chặn đứng ý đồ của nhà Thanh phát binh đánh trả thù Tây Sơn, mà còn thiết lập được quan hệ bang giao thân thiện giữa hai nước.

Điều đó là hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Quang Trung:

“Chiến hòa do ta định đoạt,

Thân thiện để người cùng vui”⁴⁸.

Chú thích

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, 1993. tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.218-219.
2. Như trên, tr.223.
3. Sách Giang tự: tên chùa gọi theo tên sông chảy qua Nam Sách. Có lẽ bấy giờ, cũng như ở thời nhà Trần, sông Sách là một đoạn của sông Thương.

4. Thiền sư Pháp Thuận (914 – 990) họ Đỗ, trụ trì chùa Cổ Sơn.
5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, *Sđđ*, tr.224. Có ý kiến cho rằng, những câu thơ ứng đối giữa Lý Giác và Pháp Thuận là một giai thoại đẹp được sử sách ghi lại.
6. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. *Sđđ*, tr.225.
7. Sư Khuông Việt tức Ngô Chân Lưu (933-1011). Năm 971, ông được vua Đinh Tiên Hoàng ban hiệu Khuông Việt đại sư. Dưới triều vua Lê Đại Hành, sư được vua rất kính trọng, phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều được tham dự.
8. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. *Sđđ*, tr.225. Ngô Đức Thọ dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính.
9. Hoàng Xuân Hãn, 1996. *Lý Thường Kiệt – Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, Nxb. Hà Nội, tr.157-158.
10. Lý Tế Xuyên, 1994. *Việt điện u linh*, in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 3B, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.193.
11. Sông Như Nguyệt: đoạn sông Cầu thuộc huyện Yên Phong, Bắc Ninh ngày nay.
12. Hoàng Xuân Hãn, *Sđđ*, tr.331-332.
13. Như trên, tr.345.
14. Như trên, tr.347.
15. Câu này theo bản dịch của *Thơ văn Lý Trần*, 1977. tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 295.
16. Hoàng Xuân Hãn, *Sđđ*, tr.346. Những lời tranh biện tại hội nghị Vĩnh Bình và bức thư trên của Lê Văn Thịnh, sử sách của ta không chép. Học giả Hoàng Xuân Hãn đã tìm thấy trong *Tục tư trị thông giám trường biên* của Lý Đào đời Tống.
17. Hoàng Xuân Hãn, *Sđđ*, tr. 349-350.
18. Phan Huy Chú, 1992. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.279.
19. Các chúa Mông Cổ trong nửa đầu thế kỷ XIII là Thành Cát Tư Hãn (1206-1227), Ôgôđay (1228-1241). Tiếp đó là 10 năm các thủ lĩnh Mông Cổ tranh giành quyền lực. Đến năm 1251, Đại hội quý tộc Mông Cổ mới lại đưa Mông Kha lên ngôi hãn.
20. *Lịch sử Việt Nam*, 1971. tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.195-196.
21. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, tháng 2 năm Mậu Ngọ (1258), Thái Tông đã nhường ngôi cho con và lên làm thượng hoàng; Thánh Tông Hoàng đã lên ngôi. Nhưng đối với chúa Mông Cổ, thì Thái Tông vẫn là vua An Nam với cái tên Quang Bình. Trong các việc ngoại giao như nhận, gửi thư từ qua lại, tiếp sứ Mông Cổ trên danh nghĩa đều do Thái Tông. Trên thực tế, ở trong nước Thánh Tông đã trực tiếp điều hành triều chính. Cũng giống như vậy, tháng 10 năm Mậu Dần (1278), Thánh Tông đã nhường ngôi cho Nhân Tông lên làm thượng hoàng. Nhưng đối với triều Nguyên, thì sau khi Thái Tông mất, Thánh Tông mới chính thức lên ngôi, và các thư từ trao đổi với vua Nguyên vẫn nhân danh Thánh Tông (mà thư tịch Nguyên gọi là Nhật Huyền).
22. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. *Sđđ*, tr.32.
23. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, 1975. *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* (In lần thứ tư), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.94.
24. Hốt Tất Liệt đổi quốc hiệu là Nguyên năm 1271.
25. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm. *Sđđ*, tr.99-100.
26. Như trên, tr.114.
27. Nguyễn Trãi (1380-1442) sinh tại kinh thành Thăng Long, quê vốn ở làng Chi Ngại (Chí Linh, Hải Dương), sau dời về làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Nội). Ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm 1400 và có ra làm quan cho triều Hồ. Sau khi cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại, cha ông bị giặc Minh bắt đày sang Trung Quốc và ông cũng bị

quân thù giam lỏng ở Đông Quan (Thăng Long). Đến nay, chưa có căn cứ vững chắc để xác định Nguyễn Trãi vượt vòng cương tỏa của giặc Minh để đến với Lê Lợi đúng vào thời gian nào. Có tài liệu ước đoán: vào khoảng năm 1416 hoặc khoảng năm 1420, Nguyễn Trãi đến Lỗi Giang gặp thủ lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn.

28. Bài Tựa *Ức Trai di tập* của Ngô Thế Vinh, In trong: Nguyễn Trãi, 1994. *Ức Trai di tập*, do Bùi Văn Nguyên biên khảo, chú thích, giới thiệu. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.24.

29. Nguyễn Trãi, 1976. *Toàn tập* (In lần thứ hai), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.86.

30. Võ Nguyên Giáp, 1997. *Nguyễn Trãi – nhà văn hóa lớn* (Diễn văn tại lễ kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi 1380-1980). In trong *Nguyễn Trãi – thơ và đời*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.70.

31. Nguyễn Trãi. *Toàn tập*, *Sđd*, tr.105.

32. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, *Sđd*, tr.258.

33. Câu này tóm tắt lời của Khổng Tử nói với Tử Cống (*Luận ngữ - Nhan Uyên*).

34. Nguyễn Trãi. *Toàn tập*, *Sđd*, tr.113.

35. Nguyễn Trãi. *Toàn tập*, *Sđd*, tr.177.

36. Như trên, tr.181.

37. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, *Sđd*, tr.280.

38. Nguyễn Trãi. *Toàn tập*, *Sđd*, tr.186-187.

39. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, *Sđd*, tr.281.

40. Nguyễn Trãi. *Toàn tập*, *Sđd*, tr.87.

41. Ngô Thì Nhậm (1746-1803): người Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam, nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội. Ông đỗ tiến sĩ năm 1775, từng làm quan với Trịnh Sâm. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai (1788), ông đến với người anh hùng “áo vải” và được trọng dụng. Sau chiến thắng Đống Đa mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), ông đã thay mặt Quang Trung thảo nhiều văn thư giao thiệp với nhà Thanh. Năm 1802, Gia Long lên ngôi, ông bị Đặng Trần Thường đánh đòn tại sân Văn Miếu. Ông chết sau trận đồn thù này.

42. Hoàng Lê nhất thống chí, 1993. In trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 9B, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.558.

43. Ngô Thì Nhậm. *Biểu trần tình*, Dẫn theo Phụ lục I sách của Nguyễn Thế Long, 2005. *Bang giao Đại Việt - Triều Tây Sơn*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.25-27.

44. Ngô Thì Nhậm. *Biểu trần tình*, *Sđd*, tr.28.

45. Nguyễn Thế Long. *Sđd*, tr.30.

46. Như trên, tr.44.

47. Nguyễn Thế Long, *Sđd*, tr.60 – 61.

48. Vũ Khiêu, 1996. *Bàn về văn hiến Việt Nam*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.109.